

Tây Ninh, ngày tháng 9 năm 2022

Số: / BC-CTK

## **BÁO CÁO**

### **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2022**

Quý 3 cùng kỳ năm trước là thời gian dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh, Tây Ninh và một số tỉnh, thành trong cả nước phải thực hiện giãn cách xã hội, hầu hết các hoạt động kinh tế xã hội đều phải tạm ngừng, ảnh hưởng rất lớn đến các mặt đời sống xã hội và phát triển kinh tế.

Từ đầu năm đến nay, dịch Covid-19 đã được kiểm soát, các ngành, các cấp ở địa phương vừa nghiêm túc, thực hiện hiệu quả công tác phòng chống dịch, thúc đẩy nhanh tiến độ tiêm phòng vắc xin mũi 3-4, vừa phục hồi các hoạt động sản xuất kinh doanh. Đời sống xã hội diễn ra bình thường, góp phần thúc đẩy phục hồi nhanh và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy vậy, kinh tế của tỉnh, nhất là khu vực các doanh nghiệp xuất khẩu cũng chịu ảnh hưởng không ít, do tác động lan tỏa từ cuộc xung đột ở U-crai-na cũng như các điều kiện tài chính thắt chặt tiền tệ toàn cầu đang ảnh hưởng nặng nề đến triển vọng kinh tế thế giới.

Với sự điều hành vĩ mô, kiểm soát lạm phát thành công của Chính phủ, kinh tế của tỉnh giữ vững ổn định, giảm thiểu các tác động tiêu cực, cho nên kết quả 9 tháng đầu năm, các chỉ số kinh tế đạt được những kết quả tích cực, tăng rất cao so cùng kỳ: Chỉ số sản xuất công nghiệp (+20,13%); doanh thu bán lẻ hàng hoá (+27,54%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác (+39,99%); doanh thu dịch vụ vận tải (+59,72%). Sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng được duy trì; chăn nuôi, thu hút được các dự án mới có quy mô lớn.

Thu ngân sách trên địa bàn cũng đạt khá so dự toán ( 87,27% KH) và tăng (+15,28%) so cùng kỳ, chi ngân sách đảm bảo phục vụ chi cho các hoạt động thường xuyên, tăng chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ; Các hoạt động văn hóa, xã hội đã trở lại bình thường; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; An ninh quốc phòng được đảm bảo. Kết quả thực hiện cụ thể trên từng lĩnh vực đã đạt được như sau:

#### **I. LĨNH VỰC KINH TẾ:**

##### **1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp, thủy sản:**

*Sản xuất nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh 9 tháng qua, duy trì phát triển ổn định. Cơ cấu cây trồng chuyển đổi tích cực, theo hướng tập trung, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh gắn với thị trường và công nghiệp chế biến, công tác phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng được thực hiện kịp thời; Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro về thời tiết, một số cây trồng dễ bị*

sâu bệnh, giá một số sản phẩm nông nghiệp vẫn còn ở mức thấp trong khi giá cả vật tư nông nghiệp tăng cao làm cho người sản xuất không yên tâm đầu tư.

Chăn nuôi tiếp tục xu hướng chuyển biến tích cực, từ chăn nuôi nhỏ lẻ, không đảm bảo an toàn sinh học, hiệu quả thấp sang chăn nuôi quy mô trang trại, đảm bảo an toàn sinh học, trong kỳ đã thu hút được nhiều dự án về chăn nuôi với quy mô vốn lớn. Mặc dù giá cả một số sản phẩm chăn nuôi có biến động tăng so với tháng trước như giá thịt bò hơi, giá gà tăng, tuy nhiên cũng có thời điểm giảm mạnh, cùng với nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi cũng có xu hướng tăng cao hơn cùng kỳ, nên nhìn chung sản xuất phát triển rất tốt.

Lâm nghiệp, tiến độ trồng rừng bảo đảm kế hoạch; công tác chăm sóc rừng trồng được các dự án tổ chức, triển khai thực hiện khá tốt; công tác giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh thực hiện tốt đã hạn chế tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép, diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phát triển ổn định, các đơn vị chủ rừng tiếp tục thực hiện chăm sóc, chống cháy và bảo vệ rừng trồng, đảm bảo rừng trồng sinh trưởng và phát triển.

Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn 9 tháng qua, gặp nhiều khó khăn do giá thức ăn tăng cao trong khi giá đầu ra không tăng; ngoài ra, còn do giá xăng dầu tăng liên tục đã làm chi phí đánh bắt thủy sản tăng, đã tác động đáng kể đến kết quả hoạt động của ngành thủy sản trên địa bàn tỉnh.

## **1.1 Nông nghiệp:**

### **a) Trồng trọt:**

Tình hình sản xuất một số cây trồng chính 9 tháng đầu năm như sau:

*Cây lúa:* diện tích gieo trồng tương đương cùng kỳ với 136.583 ha (=99,93%), trong đó cụ thể từng vụ: Đông xuân 47.531ha (+1.153ha), Hè thu 49.553 ha (-1.208ha), vụ Mùa đến ngày 13/9 gieo trồng được 39.499ha (-39ha). Về năng suất-sản lượng các vụ đã thu hoạch, vụ đông xuân năng suất ước 58,32 tạ/ha (+0,96%), sản lượng 277.199,63 tấn (+ 3,47% tức +9.305 tấn). Vụ Hè thu năng suất ước đạt 53,32 tạ/ha, giảm 0,61 % so cùng kỳ. Sản lượng ước đạt 263.879 tấn, so với cùng kỳ giảm 1,5% (-4.011tấn). Do thời tiết trong tháng mưa nhiều không thuận lợi cho việc thu hoạch, một số diện tích lúa sắp thu hoạch bị ngã, đổ gây ảnh hưởng đến năng suất lúa thu hoạch.

*Cây ngô (bắp):* đến tháng 9, toàn tỉnh gieo trồng được 4.618 ha, so với cùng kỳ tăng 0,62% (+28 ha), việc chuyển đổi cây bắp trên nền đất lúa sản xuất kém hiệu quả, thời gian sinh trưởng ngắn hơn, góp phần đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, đồng thời bước đầu hình thành chuỗi liên kết với các doanh nghiệp để tiêu thụ nông sản nhằm nâng cao thu nhập cho nông dân.

*Đậu phộng (cây lạc):* gieo trồng được 3.241 ha, so với cùng kỳ giảm 7,89% (-278ha), chủ yếu trong vụ Đông xuân, do thời tiết đầu vụ mưa nhiều không thuận lợi xuống giống, cùng với tình trạng khan hiếm lao động, chi phí tăng cao nhưng giá đậu phộng không tăng nên giảm diện tích gieo trồng.

*Rau, đậu, hoa, cây cảnh:* được 20.864 ha, giảm 5,28% (-1.162 ha) so cùng kỳ. Trong đó, rau các loại 17.706 ha, giảm 2,82% (-514ha); đậu các loại

2.795ha, giảm 18,91% (-652 ha) so cùng kỳ. Nguyên nhân giảm, chủ yếu do đầu năm có những cơn mưa lớn làm ngập diện tích ở một số cánh đồng trũng thấp ở thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu, Bến Cầu đã gây thiệt hại cho một số diện tích đã xuống giống nên ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng chung.

*Cây mía:* trồng mới đến tháng 9 được 6.441 ha, tăng nhẹ +1,89% so cùng kỳ, trồng tập trung tại các huyện Tân Châu, Châu Thành, Tân Biên và Bến Cầu. Niên vụ 2021-2022 giá mía nguyên liệu tăng so với cùng kỳ cùng với thời tiết thuận lợi khiến diện tích mía được duy trì và tăng nhẹ so cùng kỳ.

*Tình hình sâu bệnh* gây hại cây trồng giảm hơn cùng kỳ chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ. Trên cây lúa, do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng, độ ẩm cao ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây lúa, nhiều diện tích lúa đang bị một số sâu bệnh phát sinh gây hại, một số diện tích có nhiễm rầy nâu, sâu cuốn lá... gây hại ở mức độ thấp, nông dân đã điều trị kịp thời, ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng phát triển cây trồng. Dịch khảm trên cây mì lũy kể đến tháng 9 này còn 42.761 ha, chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ. Sau 02 năm nghiên cứu, hiện tỉnh đã tìm được 08 giống kháng bệnh trong đó có 02 giống là HN3, HN5 được Cục Trồng trọt công nhận và cho phép sản xuất lưu hành.

#### **b) Chăn nuôi:**

Tình hình các đàn gia súc, gia cầm đến tháng 9/2022:

*Đàn trâu,* hiện có 9.495 con, giảm 2,31% (-225 con) so cùng kỳ. Sản lượng xuất chuồng 9 tháng ước 231,72 tấn, giảm 2,50% (-5,94 tấn) so cùng kỳ.

*Đàn bò* hiện có 96.681 con, tăng 2,80% (+2.631con), trong đó bò sữa 13.349 con, giảm 2,24% (-306con) so cùng kỳ, đàn bò đang hồi phục nhanh sau khi bệnh Viêm da nổi cục được công bố hết dịch, tuy nhiên lại có nhiều hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ và 1 doanh nghiệp ở thị xã Trảng Bàng nghỉ nuôi. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2022 đạt 2.153,32 tấn, tăng 4,59% (+94,5 tấn). Sản lượng sữa bò tươi 9 tháng ước đạt 31.844,75 tấn, giảm 1,94% (-631tấn).

*Đàn lợn thịt* hiện có ước 163.165 con, tăng 2,93% (+4.642 con) so cùng kỳ. Sản lượng xuất chuồng 9 tháng ước đạt 30.654 tấn, tăng 3,30% (+979 tấn). Đàn lợn tăng mạnh do phát sinh mới 2 doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, 1 doanh nghiệp huyện Tân Châu và 1 trại heo ở huyện Châu Thành với tổng quy mô 40.000 con, đến nay một số đã xuất chuồng. Từ đầu năm đến nay nhiều trang trại nuôi heo quy mô lớn đã được khánh thành và đưa vào hoạt động; tuy vậy một số trại quy mô lớn của công ty Bae chỉ chăn nuôi heo hậu bị; ngoài ra, dù dịch tả lợn Châu phi vẫn đang được kiểm soát nhưng còn tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ; cùng với chi phí đầu vào liên tục tăng cao khiến một số hộ nuôi nhỏ lẻ đang ngày càng giảm, một số dự án chậm hoặc ngưng triển khai như một trang trại ở huyện Tân Biên đã khánh thành từ đầu tháng 6/2022 với quy mô 30.000 con nhưng vẫn chưa hoạt động nên tốc độ tăng đàn heo chưa tăng như kỳ vọng.

*Đàn gia cầm,* đạt 9.970,06 nghìn con, tăng 0,43% (+40,5nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà hiện có 8.965,22 nghìn con, tăng 1,2% (+106,4 nghìn con), so cùng kỳ. Nguyên nhân nhờ tăng năng lực mới tại huyện Tân Châu (*phát*

*sinh 02 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt với quy mô 228.000 con*). Tuy nhiên, từ đầu năm giá thức ăn liên tục tăng cao, trong khi giá gà không ổn định, có lúc ở mức rất thấp khiến một số trang trại kể cả trại quy mô lớn (với quy mô 100.000 con) ở huyện Tân Châu, sau khi xuất chuồng vẫn chưa tái đàn.

Sản lượng thịt gia cầm 9 tháng ước đạt 32.811 tấn, so với cùng kỳ tăng 6,85% (+2.105 tấn), trong đó sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 29.940 tấn, so với cùng kỳ tăng 9,77% (+2.664 tấn), do những tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh các doanh nghiệp mở rộng qui mô nuôi gà, cùng với các doanh nghiệp nuôi gà đẻ trứng quy mô lớn như TS farm và QL farm trong quý 1 đã thanh lý số lượng lớn gà thải loại nên xu hướng sản lượng thịt gà hơi tăng.

Sản lượng trứng gia cầm ước đạt 557,73tr.quả, tăng 4,42% (+23,62 tr.quả) so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ tăng mạnh.

### **1.2 Lâm nghiệp:**

*Trồng rừng và chăm sóc nuôi dưỡng rừng:* Diện tích rừng trồng tập trung thực hiện 9 tháng ước đạt 202,8 ha, so với kế hoạch trồng mới đạt 96,5%; Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ toàn tỉnh là 58.330 ha rừng hiện có, trong đó rừng tự nhiên là 45.386ha, rừng trồng là 12.461ha, trồng cỏ là 324 ha.

*Công tác quản lý rừng:* Tổng diện tích đất quy hoạch rừng được điều chỉnh là 72.253,43 ha, trong đó rừng đặc dụng 31.650,38 ha, rừng phòng hộ 30.174,56 ha, rừng sản xuất 10.428,49 ha.

*Sản lượng gỗ khai thác 9 tháng ước đạt 38.486,30 m<sup>3</sup>*, so với cùng kỳ giảm 2,50% (-986,70 m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác ước đạt 175.745,80 Ste, so cùng kỳ giảm 3,48% (-6.328,20 Ste), do diện tích rừng trồng và cây trồng phân tán giảm, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ khai thác cũng giảm theo.

### **1.3 Thủy sản:**

*Thủy sản khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh*, sản lượng 9 tháng ước đạt 10.955,29 tấn, giảm 2,38% (-267tấn) so cùng kỳ. trong đó, sản lượng nuôi trồng ước đạt 9.530 tấn, giảm 2,59% (-253,8 tấn) so cùng kỳ; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.425,2 tấn, giảm 0,07% (-13,6 tấn) so cùng kỳ.

*Sản lượng giống thủy sản:* Sản lượng giống thủy sản ước thực hiện trong 9 tháng đầu năm 2022 được 32,56 triệu con, giảm 8,07% (-2,86 triệu con) so cùng kỳ, do diện tích thu hoạch giống giảm.

## **2. Sản xuất Công nghiệp:**

*Cùng thời điểm này năm trước, hoạt động sản xuất của nhiều doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề từ tác động của đại dịch covid-19, với việc đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, cũng như khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra. 9 tháng năm nay khi dịch Covid-19 đã được kiểm soát, thị trường dần phục hồi, các doanh nghiệp công nghiệp đã trở lại hoạt động bình thường, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 9 tháng đã tăng trưởng mạnh so cùng kỳ.*

*Tháng 9*, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh ước thực hiện giảm 4,06% so với tháng 8/2022, chủ yếu do thời gian hoạt động của tháng 9 ít hơn vì có kỳ nghỉ lễ Quốc khánh 2/9 kéo dài 04 ngày, thêm vào đó là số ngày của tháng Chín cũng ít hơn tháng Tám nên sản xuất của hầu hết doanh nghiệp trong tháng báo cáo giảm.

*Lũy kế 9 tháng 2022*, chỉ số sản xuất so cùng kỳ tăng 20,13%, (*cao hơn mức tăng 9 tháng những năm gần đây*<sup>1</sup>) trong đó: Nhóm ngành khai khoáng giảm 4,25% do doanh nghiệp hiện đang khai thác tận thu trong thời gian chờ được cấp phép khai thác tầng sâu nên sản lượng ngày càng ít vì các nguồn khai thác trước đó dần cạn kiệt.

Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,58%. Nhờ một số ngành tăng rất cao, góp phần làm cho chỉ số 9 tháng nhóm ngành này tăng mạnh: sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 67,52%; sản xuất thiết bị điện tăng 47,66%; SX sản phẩm từ cao su và plastic tăng 20,35%; công nghiệp dệt tăng 18,58%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 16,9%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 16,64% trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 6,03% (chủ yếu là hạt điều), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột tăng 30,28%, riêng sản xuất đường giảm 18,38% do khó khăn đầu vào lẫn đầu ra.

Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 11,27% so cùng kỳ, trong đó tăng cao nhất là điện sản xuất từ bã mía (+37,24%), sản lượng điện mặt trời và điện thương phẩm lần lượt tăng 8,64% và 14,19%.

Những hoạt động dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp là hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tiếp tục tăng và tăng cao (+15,15%), trong đó ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,26%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng trở lại (+50,62%) sau thời gian ảnh hưởng của dịch bệnh và do giá xăng dầu còn ở mức cao nên sản phẩm thay thế là dầu FOR vẫn suy trì mức tiêu thụ mạnh; riêng hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm 16,02%, do ngày càng có nhiều doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý nước thải nên lượng nước thải do các công ty hạ tầng xử lý có xu hướng ngày càng giảm;

*Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh 9 tháng*, đa số các sản phẩm đều tăng khá, cũng có sản phẩm có sản lượng giảm, cụ thể như sau: Đường các loại ước đạt 93.416 tấn giảm sâu(-20,1%); Bột mì 915.993 tấn (+29,71%); xi măng 855.187tấn (+3,40%); Gạch các loại 522.688 nghìn viên (+9,53%); giấy các loại 59.107 nghìn đôi (+31,39%); Clanke Poolan 612.059 tấn (+24,27%); quần áo các loại 147.469 nghìn cái (+1,30%); vỏ, ruột xe các loại 75.682 nghìn cái (+30,23%); điện thương phẩm 4.156 tr.Kwh (+13,91%); điện sản xuất 1.442 tr.Kw (+11,09%); nước máy sản xuất 9.229 nghìn m<sup>3</sup> (+5,25%).

<sup>1</sup> 9 tháng 2019 (+15,87%); 9 tháng 2020 (+6,49%) và 9 tháng 2021 giảm (-0,87%).

## Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 9/2022 so với tháng 8/2022	9 tháng so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>95,94</b>	<b>120,13</b>
<b>Chia theo ngành KT cấp 1</b>		
1. Công nghiệp khai khoáng	99,73	95,75
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	95,81	120,58
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	99,21	111,27
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải...	97,15	115,15
<b>Một số ngành KT cấp 2 chủ yếu</b>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	117,81	116,64
2. Dệt	97,27	118,58
3. Sản xuất trang phục	89,18	104,10
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	91,75	132,99
5. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,89	96,73
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	92,18	116,90
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	95,91	120,35
8. SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,85	103,40
9. Sản xuất và phân phối điện	99,21	111,27
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	95,40	105,26

### 3. Vốn đầu tư phát triển:

#### 3.1 Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:

Tháng 9/2022, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện đạt 344,98 tỷ đồng, giảm 0,8% so với tháng trước, giảm 10,74% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do ảnh hưởng giá nguyên vật liệu vẫn ở mức cao và thời tiết không thuận lợi nên khối lượng thực hiện cũng như giải ngân thấp. Bao gồm, vốn ngân sách cấp tỉnh ước đạt 295,03 tỷ đồng, giảm 0,05%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 49,94 tỷ đồng, giảm 4,99% so với tháng trước; vốn ngân sách cấp xã tháng không phát sinh giá trị khối lượng thực hiện.

Cộng dồn 9 tháng 2022, vốn đầu tư thuộc vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.004,17 tỷ đồng, tăng 19,17% so cùng kỳ và bằng 72,11% kế hoạch. Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh ước đạt 2.624,62 tỷ đồng, tăng 26,72% so cùng kỳ và bằng 74,12% so kế hoạch; Vốn ngân sách cấp huyện đạt 379,55 tỷ đồng, bằng 60,74% so kế hoạch và giảm 15,61% so cùng kỳ

(trong đó thu từ quỹ sử dụng đất 254,37 tỷ đồng bằng 55,01% so với kế hoạch giảm 14,66% so với cùng kỳ).

### 3.1 Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn:

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 9 tháng đầu năm ước đạt 26.215 tỷ đồng, tăng 23,09% so cùng kỳ, cụ thể từng khu vực:

*Khu vực nhà nước* đạt 3.747,6 tỷ đồng, tăng 18,09% so cùng kỳ, trong đó: vốn ngân sách 3.049,71 tỷ đồng (chiếm 81,38% vốn nhà nước trên địa bàn) tăng 16,91%; vốn khác 487,44 tỷ đồng tăng 15,35% so với cùng kỳ.

*Khu vực ngoài nhà nước* đạt 10.468,87 tỷ đồng, tăng 8,71 % so cùng kỳ; trong đó vốn của doanh nghiệp 1.751,02 tỷ đồng, giảm 16,29%, vốn hộ dân cư 8.717,84 tỷ đồng, tăng 15,65% so cùng kỳ.

*Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài* đạt 11.999 tỷ đồng, tăng 41,25% so cùng kỳ. Một số dự án mới, quy mô lớn được triển khai như: Công ty TNHH Brotex với dự án nhà máy sợi Brotex 909,73 tỷ đồng, tăng 385,74%; Công ty TNHH Gain Lucky với dự án nhà máy Gain Lucky và các xưởng bộ phận 361,53 tỷ đồng tăng 16,31% so với quý trước; Công ty TNHH Cocreation Grass Corporation Việt Nam với dự án các công trình phụ (xưởng cò, kho hàng, xưởng quét keo, kéo sợi) 65,53 tỷ đồng, tăng 55,41% so với quý trước...

*Công tác thu hút đầu tư nước ngoài:* 9 tháng (tính đến ngày 12/9/2022) trên địa bàn tỉnh, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới 07 dự án với vốn đăng ký 216 triệu USD, so cùng kỳ giảm 05 dự án đăng ký và tăng (+137,47%) số vốn đăng ký mới; cũng có 07 dự án điều chỉnh tăng vốn với vốn bổ sung 37 triệu USD, so cùng kỳ cũng giảm 11DN xin tăng vốn, số vốn xin bổ sung cũng giảm 94,17% số vốn tăng so với cùng kỳ 2021.

*Phát triển doanh nghiệp:* từ đầu năm đến ngày 12/9, đã cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 574 doanh nghiệp<sup>2</sup>, tổng vốn đăng ký là 14.932 tỷ đồng, so cùng kỳ tăng 21,10% về số lượng doanh nghiệp thành lập mới và cũng tăng 188,34% về vốn đăng ký, quy mô vốn đăng ký 01 doanh nghiệp bình quân 25,98 tỷ đồng cũng tăng 138,11%; đã có 195 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động có thời hạn tăng 14,04%, và 102 doanh nghiệp giải thể giảm 20,31% so cùng kỳ.

## 4. Giao thông vận tải:

*Hoạt động vận tải 9 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh có những yếu tố thuận lợi như: tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh được kiểm soát, các hoạt động trong lĩnh vực du lịch được khôi phục kéo theo sự tăng trưởng của nhiều lĩnh vực khác trong đó vận tải đường bộ đã có bước phục hồi nhanh chóng. Ngoài việc kiểm soát tốt dịch Covid-19, thì giá xăng dầu, sau thời gian tăng giá, tiếp tục đợt điều chỉnh giảm giá gần nhất là ngày 12/9/2022, việc hạ nhiệt giá xăng, dầu có ý nghĩa rất lớn đến việc giảm áp lực về chi phí trong hoạt động vận tải, làm cho hoạt động vận tải khá hơn.*

<sup>2</sup> Số liệu tính đến ngày 12/9/2022.

*Tháng 9*, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt 340,15 tỷ đồng tăng 4,52% so tháng trước ( tăng109,41% so với tháng cùng kỳ), trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 126,24 tỷ đồng tăng 9,23%, doanh thu vận tải hàng hoá đạt 199,26 tỷ tăng 2,05% so tháng trước (tăng 38,70% tháng cùng kỳ).

*Lũy kế 9 tháng*, doanh thu hoạt động vận tải, dịch hỗ trợ vận tải... ước đạt 2.857 tỷ đồng, tăng 59,72% so cùng kỳ. Trong đó doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.063 tỷ tăng 155,51%, doanh thu vận chuyển hàng hoá đạt 1.682 tỷ tăng 26,60% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 121,21% so với cùng kỳ.

Sản lượng vận chuyển hành khách 9 tháng ước đạt 18.414 nghìn lượt người, tăng 122,12%, luân chuyển ước đạt 1.124.399 nghìn hành khách.Km, tăng 79,20%. Trong đó sản lượng hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 18.305 nghìn lượt người, tăng 124,14%; luân chuyển ước đạt 1.124.343 nghìn HK.Km tăng 79,22% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 12.067 nghìn tấn, tăng 16,75%, luân chuyển ước đạt 926.705 nghìn tấn.Km, tăng 20,47% so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng vận chuyển hàng hóa đường bộ là 12.065 nghìn tấn, tăng 17,23% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển hàng hóa đường bộ ước đạt 926.694 ngàn tấn.Km tăng 20,82% so với cùng kỳ năm trước.

## **5.Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng:**

### ***a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:***

*Tháng 9 và 9 tháng năm 2022, hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh diễn ra khá sôi nổi, thị trường hàng hóa nguồn cung đảm bảo, giá biến động không nhiều, hàng hóa lưu thông thuận lợi đáp ứng kịp thời nhu cầu của người dân và du khách, các hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực. Đặc biệt, trong tháng 9 năm nay có dịp Lễ Quốc Khánh 2/9 được nghỉ 4 ngày và Tết Trung thu dịp rằm tháng 8 năm nay trên địa bàn tỉnh có diễn ra lễ Hội Yến Diêu Trì Cung tại Toà Thánh Tây Ninh, lượng du khách đến Tây Ninh khá đông nên sức tiêu thụ hàng hóa tăng, trong đó các mặt hàng tiêu thụ mạnh trong dịp này là thực phẩm, đồ uống; ngoài ra việc giá xăng dầu giảm liên tục vừa qua giúp giá cả một số loại hàng hóa, dịch vụ giảm theo, giúp người tiêu dùng giảm bớt áp lực chi tiêu góp phần làm tăng doanh thu cho thị trường bán lẻ, cụ thể như sau:*

Tháng 9/2022, Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 6.465 tỷ đồng, tăng 0,19% so tháng trước, và tăng 51,24% so với cùng tháng này của năm trước<sup>3</sup>.

Cộng dồn từ đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hoá dự tính đạt 56.681 tỷ đồng, tăng 27,54% so cùng kỳ, hầu hết các nhóm hàng đều tăng, trong đó các nhóm hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất chiếm tỉ trọng lớn đều có doanh số bán ra tăng cao như: lương thực, thực phẩm tăng 27,54%; hàng may mặc tăng 19,64%; xăng dầu các loại tăng 34,98%; đá quý,

<sup>3</sup> do ảnh hưởng dịch Covid-19, cùng kỳ từ ngày 01 đến ngày 12/9/2021 toàn tỉnh vẫn còn thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ.



kim loại quý và sản phẩm tăng 37,96%; đồ dùng trang thiết bị gia đình tăng 31,74%; ô tô các loại (+76,17%); nhiên liệu khác trừ xăng dầu (+24,19%).

**b) Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:**

*Do cùng kỳ năm trước, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nên 9 tháng năm nay có nhiều khởi sắc. Cùng với nhiều chính sách kích cầu du lịch trên của tỉnh đã dần phát huy hiệu quả, nhiều điểm tham quan du lịch, di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh được giới thiệu và kết nối liên vùng. Đặc biệt Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen ngày càng hoàn thiện, nâng cấp nhiều hạng mục đã thu hút rất đông du khách không chỉ trong dịp lễ mà cả những ngày nghỉ cuối tuần, góp phần thúc đẩy tăng trưởng cao ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác trên địa bàn.:*

Cụ thể, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh, 9 tháng ước đạt 15.174 tỷ đồng tăng 39,99% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 8.483 tỷ đồng tăng 39,03%, dịch vụ lưu trú ước đạt 182,86 tỷ đồng tăng 115,50% và dịch vụ khác đạt 6.504 tỷ đồng tăng 39,86% so cùng kỳ. Riêng hoạt động du lịch lữ hành của tỉnh, 9 tháng đầu ước đạt 4.447 tr.đồng cũng tăng 54,78% so cùng kỳ.

**6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:**

*Do ảnh hưởng của giá xăng dầu tăng nên chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2022 tăng lên đáng kể, tăng 3,43% so bình quân cùng kỳ. Mặc dù trong tháng 9/2022, giá xăng, dầu tiếp tục được điều chỉnh giảm đã phần nào kéo giảm chi phí vận chuyển nhưng mức giảm chưa nhiều, vì mặc dù giá xăng giảm nhưng giá dầu lại tăng lên làm cho giá cả một số nguyên vật liệu đầu vào vẫn còn ở mức cao, tác động trực tiếp đến giá thành sản phẩm đầu ra. Ngoài ra, do ảnh hưởng bất ổn chính trị ở một số quốc gia, gây tác động tiêu cực đến nguồn cung lương thực toàn cầu, làm gián đoạn nguồn cung, đẩy giá lương thực toàn cầu lên làm tăng giá nguyên liệu đầu vào để sản xuất một số sản phẩm, từ đó làm ảnh hưởng dây chuyền đến các ngành có liên quan.*

So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 năm 2022 giảm 0,08% (khu vực thành thị giảm 0,03% , nông thôn giảm 0,1%). Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 02 nhóm tăng giá so với tháng trước, 02 nhóm giảm giá, các nhóm còn lại giữ mức giá ổn định.

Trong 02 nhóm tăng so với tháng trước, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức tăng so với tháng trước cao nhất (+0,63%) chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình tăng. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03% chủ yếu do nhóm đồ dùng trong nhà tăng.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,41% do giá vật liệu xây dựng giảm (chủ yếu do mặt hàng cát đen giảm vì cung nhiều hơn cầu). Nhóm giao thông giảm 2,13% do giá xăng dầu được điều chỉnh giảm.

**Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ:**

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 9/2022 giảm 2,34% so với tháng trước, giảm 0,94% so với tháng cùng kỳ; Bình quân 09 tháng tăng 1,61% so với bình quân cùng kỳ.

Tháng 9 đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới tăng, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 23.730,72 VND/USD, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2022 tăng 0,59% so với tháng trước, tăng 3,72% so với tháng cùng kỳ; Bình quân 9 tháng chỉ số giá USD tăng 0,74% so với bình quân cùng kỳ.

## 7. Thu chi ngân sách:

### a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 9 ước đạt 735 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng 8.744 tỷ đồng, đạt 87,27% dự toán, tăng 15,28% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 7.470 tỷ đồng, đạt 85,67% dự toán, tăng 13,75% cùng kỳ năm trước. Một số khoản thu chính so với dự toán và so với cùng kỳ như sau:

### Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 9 tháng năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH 9 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2021
<b>Tổng thu</b>	<b>10.020</b>	<b>8.744</b>	<b>87,27</b>	<b>115,28</b>
I. Thu nội địa	8.720	7.470	85,67	113,75
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	370	265	71,63	76,79
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.180	1.065	90,22	95,74
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.624	1.421	87,52	112,32
4. Hoạt động xổ số	1.650	1.319	79,93	109,15
II. Thu từ hoạt động XNK	1.300	1.274	97,99	125,14

Cộng dồn 9 tháng đầu năm, trong nguồn thu nội địa, nhiều khoản thu tăng khá so với cùng kỳ và đạt khá cao so với dự toán, nhưng cũng có khoản giảm so với cùng kỳ như: thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 1.421 tỷ đồng, đạt 87,52% dự toán, tăng 12,32% so cùng kỳ; thuế thu nhập cá nhân 1.087 tỷ vượt 24,96% dự toán và tăng 54,85% và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 1.273 tỷ đạt 97,99% dự toán năm, và tăng 25,14%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 1.319 tỷ đồng, tăng 9,15%; thu tiền sử dụng đất 772 tỷ tăng 114,09% so với cùng kỳ. Một số khoản đạt thấp so cùng kỳ như: thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN 1.065 tỷ đạt 90,22% dự toán, giảm (-4,26%); thu từ doanh nghiệp nhà nước 265 tỷ bằng đạt 71,63% dự toán và giảm (-23,21%); thu tiền từ thuê đất 97 tỷ giảm (-71,67%) thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 12,9 tỷ cũng giảm (-18,32%) so cùng kỳ.

### b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 9/2022 ước đạt 847 tỷ đồng, lũy kế 09 tháng đạt 7.929 tỷ đồng, bằng 76,26% dự toán năm, và tăng 4,25% so cùng kỳ năm trước, cơ cấu chi chủ yếu là chi thường xuyên với 3.746 tỷ đồng bằng 62,96% dự toán năm, và tăng 4,71% so cùng kỳ; Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 41,2% tổng chi thường xuyên), đạt 1.544 tỷ bằng 62,13% dự toán, tăng 5,46%; chi sự nghiệp y tế 247,6 tỷ đồng bằng 52,32% dự toán và giảm 14,97%; chi quản lý hành chính 689 tỷ đồng, đạt 70,43% dự toán và giảm 2,18% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.354 tỷ đồng bằng 72,86% dự toán và giảm 29,12% so cùng kỳ; Riêng khoản chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 1.256 tỷ, vượt 22,15% dự toán và tăng 166,08% so cùng kỳ.

### Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 9 tháng năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ  năm 2020
<b>Tổng chi</b>	<b>10.397</b>	<b>7.929</b>	<b>76,26</b>	<b>104,25</b>
I. Chi cân đối NSDP	9.638	6.128	65,42	88,71
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.230	2.354	72,86	70,88
2. Chi thường xuyên	5.951	3.746	62,96	104,71
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	789	354	44,85	94,85
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.485	1.544	62,13	108,46
+ Sự nghiệp y tế	473	248	52,32	85,02
+ Quản lý hành chính	978	689	70,43	97,09
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	1.029	1.256	122,15	266,08

### 8. Hoạt động ngân hàng:

Trong tháng, hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh, chấp hành tốt quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước, tăng trưởng dư nợ tín dụng đạt kế hoạch, cụ thể:

Về huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 9/2022 ước đạt 62.640 tỷ đồng, tăng 17% so đầu năm và tăng 21,4 % so với cùng kỳ; trong đó nguồn vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 6.000 tỷ đồng, tăng 5,0% so đầu năm và chiếm 9,6% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 9 ước đạt 83.200 tỷ đồng, tăng 9,5% so đầu năm và tăng 16,1% so cùng kỳ. Trong đó dư nợ ngắn hạn 58.100 tỷ đồng, tăng 10,7% so đầu năm, tăng 19,8% so cùng kỳ năm trước và chiếm 69,8%/ tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt

25.100tỷ đồng, tăng 6,9% so đầu năm, tăng 8,3% so với cùng kỳ và chiếm 30,2%/tổng dư nợ. Nợ xấu chiếm 0,35% tổng dư nợ, giảm so với tỷ lệ 0,68% đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 20.966 tỷ, tăng 11,5% so với đầu năm, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 10.813tỷ, cho vay xuất khẩu 2.242 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 7.912 tỷ.

## **II. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI:**

### **1. Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:**

Các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động: Trong 9 tháng đã tư vấn việc làm và học nghề cho 19.366 lượt lao động; giới thiệu cung ứng lao động trong nước 1.907 lao động; các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 43 lao động. Tổ chức 12 phiên giao dịch việc làm với 56 doanh nghiệp và 4.300 người lao động tham gia.

*Công tác quản lý lao động người nước ngoài:* Trong 9 tháng, có 388 doanh nghiệp đăng ký và nhu cầu tuyển dụng 3.355 lao động người nước ngoài. Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 1.791 lượt lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh, trong đó cấp mới 1.426, cấp lại 182, gia hạn 183.

*Công tác dạy nghề:* các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong tháng tuyển sinh được tuyển sinh được 8.783 người (*Cao đẳng: 336 người, Trung cấp: 2.040 người, Sơ cấp, đào tạo thường xuyên: 6.407 người*). Số sinh viên, học viên tốt nghiệp 6.222 người (*Cao đẳng: 209 người, Trung cấp: 587 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên 5.426 người*).

Hiện số học viên đang đào tạo: 7.985 người (*Cao đẳng: 851 người, Trung cấp: 3.879 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 3.255 người*).

*Về đình công, lãn công:* : trong tháng không có xảy ra vụ nào, lũy kế từ đầu năm trên địa bàn đã xảy ra 6 vụ tại 6 công ty với 6.077 lao động tham gia.

### **Công tác triển khai hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19:**

Chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID – 19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP, số đối tượng phê duyệt: 555.900 người, số tiền 1.017,2 tỷ đồng, đã chi trả 554.606 người, số tiền 1.015,2 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 99,8 % so với tổng số đã được phê duyệt.

Chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà ở cho công nhân theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg, Số đối tượng phê duyệt: 45.499 người, kinh phí 41,87 tỷ đồng đã chi trả 45.497 người, số tiền 41,86 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 100 % so với tổng số đã được phê duyệt.

### **2. Hoạt động y tế:**

*Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19:* Từ khi khởi phát dịch đến ngày 15/9/2022, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 152.381 trường hợp nhiễm SARS-CoV-2, số ca hiện đang điều trị là 200 ca, trong đó có 11 ca điều tra tại bệnh viện Đa khoa tỉnh (nặng 10, nguy kịch 01); 08 ca (bệnh nền, không triệu chứng) tại TTYT các huyện, thị xã Trảng Bàng, Tân Châu, Bến Cầu và Tân Biên.

Ngoài ra, đang điều trị F0 tại nhà có 181 ca tại huyện Bến Cầu 6 ca, Châu Thành 13 ca, Thị xã Trảng Bàng 8 ca; Dương Minh Châu 45 ca; Tân Châu 25 ca; Thành phố Tây Ninh 42 ca; Thị xã Hoà Thành 17 ca; Gò Dầu 7ca; Tân Biên 18 ca.

Luỹ kế đến nay, đã điều trị khỏi 151.291 ca, số ca tử vong 890 ca. Về cơ bản, dịch đã được kiểm soát, số ca lây nhiễm có xu hướng giảm. Cơ sở vật chất phục vụ điều trị Covid-19 trên địa bàn tỉnh, hiện số giường khả dụng tại các tầng là 2.068 giường, (193 giường tầng 3; 756 giường tầng 2 và 1.119 giường tầng 1).

*Tiêm Vắc xin phòng COVID-19, tính đến ngày 15/9/2022:* Đối tượng từ 18 tuổi trở lên, đã tiêm mũi nhắc 1 + mũi bổ sung 624.100 người (đạt 65,37% dân số từ 18 tuổi trở lên); Đối tượng dưới 12-17 tuổi tiêm mũi 3 được 68.583 người (đạt 64,73%); Trẻ em từ 5-11 tuổi, mũi 1 được 101.310 trẻ (đạt 89,08%), mũi 2 được 57.633 trẻ (đạt 50,68%).

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Trong 9 tháng, bệnh Tây chân miệng tổng số ca cộng dồn 640 ca, so với cùng kỳ (491 ca) thì tăng 149 ca (Tăng 30,35%). Không có ca tử vong; bệnh sốt xuất huyết, tổng số mắc SXH cộng dồn 7.825 ca, tăng 6.137 ca (tăng 3,6 lần) so với cùng kỳ (1.688ca), luỹ kế 9 tháng tử vong có 06 ca.

Hoạt động bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong 09 tháng đầu năm 2022, không xảy ra ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Triển khai 03 đợt kiểm tra trọng điểm Tết Nguyên đán Nhâm Dần, mùa Lễ hội Xuân Núi Bà năm 2022; Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2022; dịp Tết Trung thu năm 2022 và kiểm tra an toàn thực phẩm trong dịp Tết Trung thu tại Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen. Tiến hành kiểm tra, hậu kiểm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh (2 đợt), kiểm tra chuyên ngành dịch vụ ăn uống, kiểm tra, giám sát đảm bảo y tế phục vụ kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2022-2023 và thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022.

### **3. Giáo dục và đào tạo:**

Tháng này tất cả các đơn vị, trường học trên địa bàn tỉnh đồng loạt tổ chức Lễ Khai giảng năm học 2022 - 2023 vào ngày 05/9/2022, với số lượng trẻ mầm non, học sinh các cấp học như sau:

*Mẫu giáo mầm non:* Cấp học GDNM có 33.408 trẻ mầm non ra lớp/1.308 nhóm, lớp, giảm 58 nhóm lớp so với cùng kỳ (1.366 nhóm lớp), Ngoài ra có 121 cơ sở GDMN tư thục (24 trường, 97 nhóm lớp độc lập) được cấp giấy phép thành lập và giấy phép hoạt động giáo dục theo quy định. Ngành Giáo dục đã phối hợp với các ban, ngành, địa phương giám sát, rà soát và hỗ trợ các cơ sở GDMN tư thục vượt qua khó khăn do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên có 17 cơ sở tạm ngưng hoạt động và 08 cơ sở đã giải thể.

*Giáo dục tiểu học:* Toàn tỉnh hiện nay có 195 trường tiểu học với 321 điểm trường, trong đó có tiểu học có 01 trường chuyên biệt dạy trẻ khuyết tật. Tổng số lớp: 3.182 lớp. Tổng số học sinh cuối năm học: 100.349 học sinh

(48.347 nữ). Kết quả chất lượng giáo dục học sinh cuối năm học 2021-2022: Học sinh hoàn thành chương trình lớp học: 97.642/ 100.349 học sinh, tỷ lệ 97,30% (năm học trước 98,59%). Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 19.184/19.187 học sinh, tỷ lệ 99,98% (năm học trước 99,99%).

*Giáo dục Trung học cơ sở và Trung học phổ thông:* Giáo dục trung học cơ sở có 101 trường/1.677 lớp/ 66.118 học sinh (bao gồm: 98 trường THCS và 3 trường TH-THCS). Tỷ lệ tuyển mới lớp 6 so với dân số 11 tuổi đạt 93,5%, tỷ lệ chuyển cấp đạt 99,8% (15928/15957), có 548/1677 lớp học 2 buổi/ngày, tỷ lệ 32,7%; số học sinh khuyết tật học hòa nhập 86/123 (69,9%) học sinh.

Giáo dục Trung học phổ thông: có 28 trường/724 lớp/29.190 học sinh. (trong đó có 02 trường tư thục và 01 Trường Phổ thông DTNT tỉnh). Tỷ lệ tuyển mới lớp 10 từ cấp THCS đạt 84,4%, tỷ lệ học sinh công lập 97,9%, có 463/724 lớp học 2 buổi/ngày, tỷ lệ 63,95%; số học sinh khuyết tật học hòa nhập 2 học sinh. Tỷ lệ đi học THPT đúng độ tuổi (15-17 tuổi) đạt 47,17% so với dân số độ tuổi, bình quân 40,3 học sinh/1 lớp.

#### **4. An toàn giao thông:**

Trong tháng 9/2022 (từ ngày 16/8/2022 -15/9/2022) tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 01 vụ, không xảy ra chết người, nhưng làm 01 người bị thương, so với tháng trước số vụ tai nạn giao thông giảm (-02 vụ), số người chết giảm (-03 người), nhưng số người bị thương tăng (+01 người).

Cộng dồn 9 tháng, trên địa bàn đã xảy ra xảy ra 49 vụ, làm chết 22 người và bị thương 36 người, so cùng kỳ giảm 1 vụ, số người bị thương cũng giảm 4 người, nhưng số người chết tăng (01 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển xe vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ...

#### **5. Hoạt động văn hoá:**

*Công tác tuyên truyền* cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm của đất nước gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như: Mừng Đảng - Mừng Xuân và kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Kỷ niệm 47 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/2022); kỷ niệm 132 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/2022); Ngày Quốc tế Hạnh phúc 20/3, Kỷ niệm Ngày Thể thao Việt Nam 27/3; Ngày Quyền người tiêu dùng Việt Nam năm 2022; Đại hội thể dục thể thao tỉnh Tây Ninh lần thứ IX năm 2022; kỷ niệm 110 năm ngày sinh đồng chí Tô Hiệu, lãnh đạo tiền bối tiêu biểu của Đảng và Cách mạng Việt Nam; kỷ niệm 110 năm ngày sinh của đồng chí Lê Văn Lương; Hướng ứng Ngày đọc sách và văn hóa đọc Việt Nam năm 2022; Phòng, chống bệnh lao năm 2022; kỷ niệm 77 năm Cách mạng Tháng Tám (19/8/2022) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/2022) ....

*Hoạt động bảo tàng:* Tổ chức trưng bày triển lãm với các chuyên đề “Kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; mừng Đảng quang vinh, mừng Xuân Nhâm Dần 2022”; “Nhạc cụ truyền thống các dân tộc Việt Nam”

tại Liên hoan Đờn ca tài tử quốc gia lần thứ III – Cần Thơ năm 2022; phục vụ Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Tây Ninh lần thứ IX năm 2022; trưng bày cổ vật phục vụ Hội thảo khoa học “Nhận diện bản sắc văn hóa và truyền thống gia đình tỉnh Tây Ninh”; Phối hợp với Bảo tàng Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh trưng bày triển lãm chuyên đề “Hồ Chí Minh - đẹp nhất tên Người” và phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh phát sóng chương trình “Dấu ấn thời gian” tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá di tích lịch sử mỗi tháng 01 di tích. Suu tầm, tiếp nhận 121 hiện vật (đạt 242% so với kế hoạch đề ra).

*Hoạt động Hệ thống thư viện:* đã bổ sung 6.733 tờ / 83 loại báo, tạp chí; phục vụ 1.792.513 lượt bạn đọc với 1.948.120 tài liệu; Tổ chức trưng bày tài liệu tuyên truyền, giới thiệu và phổ biến pháp luật thường xuyên với 1.134 tài liệu; Trưng bày sách, báo tuyên truyền phục vụ các ngày lễ trong 9 tháng đầu năm là 29 cuộc. Phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình Tây Ninh phát sóng Chương trình "Kết nối tri thức" 240 bài. Phục vụ sách lưu động 31 cuộc. Giới thiệu sách trên Youtube và trên mạng xã hội Facebook, Zalo 200 quyển.

## **6. Hoạt động thể dục thể thao:**

Trong 9 tháng, trên địa bàn tỉnh, đã tổ chức 08 giải thể thao: Giải bóng đá vô địch các CLB tỉnh Tây Ninh tranh Cúp Hải Đăng lần thứ III năm 2022; Giải Việt dã Cúp Xi măng Fico Tây Ninh; Giải Đua xe đạp các CLB tỉnh Tây Ninh năm 2022; Giải Bóng đá hạng Nhì Quốc gia Cúp ALPHA năm 2022; Giải Cầu lông, Bóng bàn gia đình tỉnh năm 2022; Giải Bóng đá Thiếu niên và Nhi đồng Truyền hình Tây Ninh lần I năm 2022; Giải Việt Dã Golden City tỉnh Tây Ninh năm 2022; Cầu lông CBCCVCNLD tỉnh Tây Ninh – Cúp XM Fico năm 2022.

Đăng cai tổ chức 04 giải: Vô địch Yoga Trẻ quốc gia lần thứ I và Giải Yoga Thiếu niên và Nhi đồng toàn quốc lần thứ IV năm 2022; Quần vợt Đồng đội Nam Quốc tế Davis Cup nhóm III khu vực Châu Á – Thái Bình Dương; Vô địch Bóng bàn Cùm thi đua các tỉnh miền Đông Nam bộ năm 2022; Bóng đá hạng nhì Quốc gia năm 2022.

Tham dự 40 giải thi đấu đầu cùm, miền quốc gia, đạt 221 huy chương các loại (52 HCV – 54 HCB – 115 HCD) đạt 131,5% Kế hoạch năm; Trong đó nổi bật nhất là môn Quần vợt Nam đạt 06 huy chương (01HCV - 02HCB - 03HCD) ở nội dung Đơn nam, Đôi nam, Đồng đội nam tại Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 (Seagames 31). Phối hợp tổ chức Đại hội nhiệm kỳ Liên đoàn Cầu Lông tỉnh Tây Ninh; Đại hội thành lập Liên đoàn Dù lượn, Điều bay Thể thao tỉnh Tây Ninh.

Tổ chức đào tạo, huấn luyện 154 vận động viên (41 vận động viên tuyển, 97 vận động viên trẻ và 16 vận động viên năng khiếu). Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên ước đạt 34.7%, số gia đình tập luyện thể dục thể thao thường xuyên ước đạt 26,3%.

## **7. Thiệt hại thiên tai:**

Trong tháng xảy ra 04 vụ thiên tai (do lốc) không gây thiệt hại về người; làm thiệt hại về vật chất như: hư hại (tóc mái) 27 căn nhà và thiệt hại 1,85 ha hoa màu. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 457 triệu đồng. Lũy kế 9 tháng, xảy ra 18 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người, làm thiệt hại về vật chất như: sập 01 căn nhà, hư hại (tóc mái) 107 căn nhà, 6.321,6 ha lúa, 1.898,4 ha hoa màu, 0,5 ha mè và 30 ha thuốc lá, ... Ước giá trị thiệt hại 43.088 triệu đồng;

So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 9 vụ, số người chết, giảm 3 người, số người bị thương, giảm 8 người; thiệt hại về vật chất: nhà bị sập giảm (-03căn), giảm (-517 căn) nhà bị hư hại, diện tích lúa tăng (+6.096,5 ha) và diện tích hoa màu tăng (+1.766,7 ha), gia súc bị chết giảm (-09 con). Tổng giá trị thiệt hại ước tăng khoảng (+7.872 triệu đồng).

### **8. Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:**

Trong 9 tháng, trên địa bàn tỉnh số vụ vi phạm môi trường được phát hiện 18 vụ, đã xử phạt 1092,5 triệu đồng; số vụ cháy xảy ra 06 vụ, không gây thiệt hại về người, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính khoảng 3.352 triệu đồng. Không xảy ra vụ nổ nào. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện tăng (+16 vụ), số vụ đã xử lý tăng (+16 vụ) và số tiền xử phạt tăng (+589,5 triệu đồng).

## **III. Đánh giá chung, đề xuất một số giải pháp:**

### **1. Đánh giá chung:**

Những tháng đầu năm 2022, sau giai đoạn đại dịch, bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tiềm ẩn nhiều rủi ro với tác động lan tỏa từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na, khiến tình hình lạm phát, giá cả hàng hoá, lương thực, thực phẩm, xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào tăng cao. Song với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời, đúng hướng, thống nhất từ Chính phủ, đến chính quyền các cấp ở địa phương, sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2022 của tỉnh tiếp tục phục hồi rõ nét và đạt được kết quả khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực.

Nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19, các hoạt động kinh tế, đời sống dân cư cơ bản trở lại bình thường; sản xuất nông nghiệp cơ cấu cây trồng chuyển đổi theo hướng tập trung hơn; chăn nuôi thu hút được một số dự án có quy mô lớn; các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhìn chung đều phục hồi tích cực, đạt mức tăng trưởng khá. Các chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP); tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ tiêu dùng; Vốn đầu tư toàn xã hội; Giao thông vận tải; thu, chi ngân sách..... đều có mức tăng trưởng cao.

Những tháng cuối năm, các Tổ chức tài chính Quốc tế đều dự báo hạ mức tăng trưởng toàn cầu năm 2022 so với dự báo đưa ra trước đó<sup>4</sup>; Xung đột tại U-

<sup>4</sup> Ngân hàng Thế giới dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 giảm đáng kể, từ mức 4,1% trong dự báo vào thời điểm đầu năm 2022 xuống còn 2,8% trong dự báo tháng 8/2022. Fitch Ratings đã cắt giảm dự báo tăng trưởng GDP thế giới năm 2022 xuống chỉ còn 2,4%, điều chỉnh giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2022. Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 7/2022 của



crai-na đã làm gián đoạn đáng kể hoạt động thương mại và sản xuất các mặt hàng năng lượng, biến động giá dầu thô, chi phí logistics, chuỗi cung ứng sản xuất, tiêu dùng... Trong nước, áp lực kiểm soát lạm phát gia tăng, chịu tác động mạnh của những biến động từ bên ngoài; biến động khí hậu diễn biến phức tạp khó lường, nhiều nguy cơ xảy ra thiên tai, bão, lũ, dịch bệnh..., Ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

## **2. Đề xuất một số giải pháp:**

Trên cơ sở kết quả đạt được 9 tháng, để phấn đấu vượt mục tiêu Kế hoạch của tỉnh năm 2022, và tiếp tục duy trì kết quả đạt được những năm tiếp theo, đề xuất một số giải pháp như sau:

- Tiếp tục thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch bệnh Covid-19 vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi; đồng thời có các giải pháp để kiềm chế lạm phát, nhất là trong những tháng cuối năm.

- Theo dõi, nắm bắt tình hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, dự báo tình hình sâu bệnh gây hại. Tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân liên kết sản xuất tạo hiệu quả thực sự trong liên kết, nhân rộng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Hiện nay có một số dự án chăn nuôi lớn được đầu tư trên địa bàn tỉnh cần giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn và hướng dẫn đơn vị chăn nuôi thực hiện các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và chương trình phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi heo, bò thịt, bò sữa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2030.

- Tiếp tục thu hút các dự án đầu tư, tạo chuyển biến nhanh về chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, trong đó tập trung ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh gắn với chuỗi giá trị. Đồng thời theo dõi sát tình hình, kịp thời nắm bắt tháo gỡ các khó khăn của doanh nghiệp, trong sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp duy trì, phục hồi và phát triển sản xuất.

- Các TCTD trên địa bàn tiếp tục thực hiện các chương trình hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị định 31/2022 ND-CP của Chính phủ và Thông tư 03/2022/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về gói cho vay hỗ trợ 2% lãi suất để phục hồi sau đại dịch; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ lãi suất của các chi nhánh TCTD.

- Đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, và điều chỉnh kịp thời vốn từ dự án giải ngân chậm, dự án đang vướng mắc về thủ tục sang dự án có tiến độ giải ngân tốt. Theo dõi, bám sát diễn biến của thị

---

Quỹ Tiền tệ Quốc tế nhận định tăng trưởng toàn cầu năm 2022 đạt 3,2%, thấp hơn 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2022...

trường vật liệu xây dựng xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, nâng giá, ép giá...ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình xây dựng theo kế hoạch năm 2022./.

***Nơi nhận:***

- Tổng cục Thống kê;  
(Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Đình Bửu Quang**

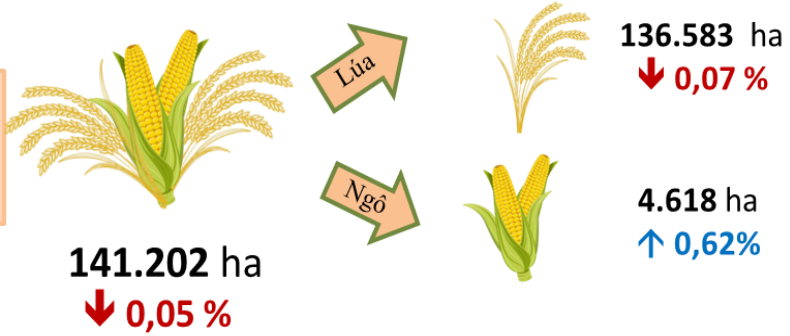


# KINH TẾ - XÃ HỘI

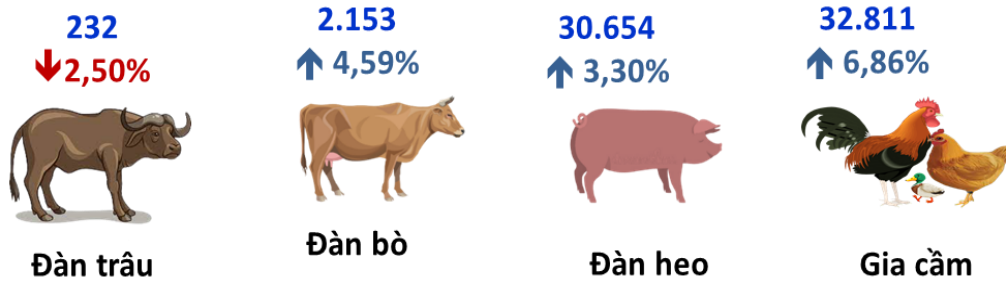
## 9 tháng đầu năm 2022

### NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích  
gieo trồng  
cây lương thực  
có hạt



### Sản lượng Thịt hơi xuất chuồng (Tấn)



9 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước

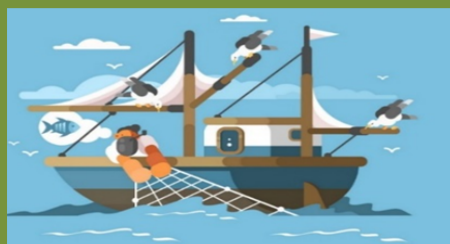
Gỗ khai thác  
38.486 m<sup>3</sup>  
↓ 2,50 %



Củi khai thác  
175.746 ste  
↓ 3,48 %

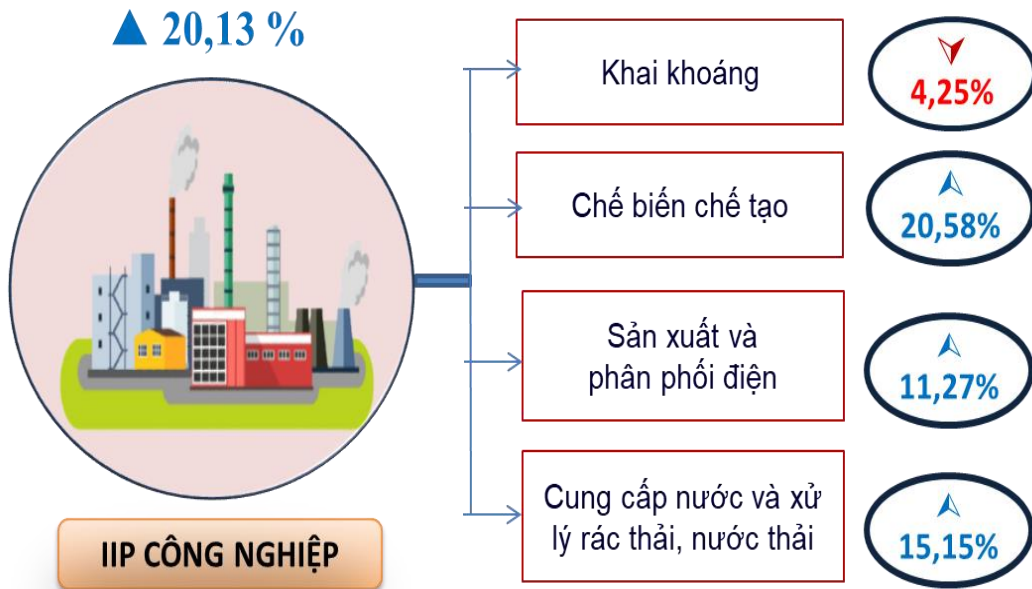
### Sản lượng thủy sản (Tấn)

Khai Thác  
1.425  
↓ 0,93 %



↓ 2,59 %  
9.530  
Nuôi trồng

## CÔNG NGHIỆP



### Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu

93.416  
Đường các loại (Tấn)  
↓ 20,10%



59.107  
Giày các loại  
(1000 đôi)  
↑ 31,39%

915.993  
Bột mì (Tấn)  
↑ 29,71%







147.469  
Quần áo các loại  
(1000 cái)  
↑ 1,30%

855.187  
Xi măng (Tấn)  
↑ 3,40%



4.156  
Điện thương phẩm  
(Triệu KWh)  
↑ 13,91%

## THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng

TỔNG SỐ (Tỷ đồng)	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành và dịch vụ khác
			
<b>71.855</b> ▲ 29,98 %	<b>56.681</b> ▲ 27,54 %	<b>8.666</b> ▲ 23,61 %	<b>6.508</b> ▲ 39,87 %

## GIAO THÔNG VẬN TẢI

### Vận tải hành khách



#### Vận chuyển

**18.414**  
nghìn  
HK

↑ 122,12 %

#### Luân chuyển

**1.124.399**  
nghìn  
HK.km

↑ 79,20%

#### Doanh thu

**1.063.251**  
triệu  
đồng

↑ 155,51%

#### Vận chuyển

**12.067**  
nghìn  
tấn

↑ 16,75 %

#### Luân chuyển

**926.705**  
Nghìn  
tấn.km

↑ 20,47%

#### Doanh thu

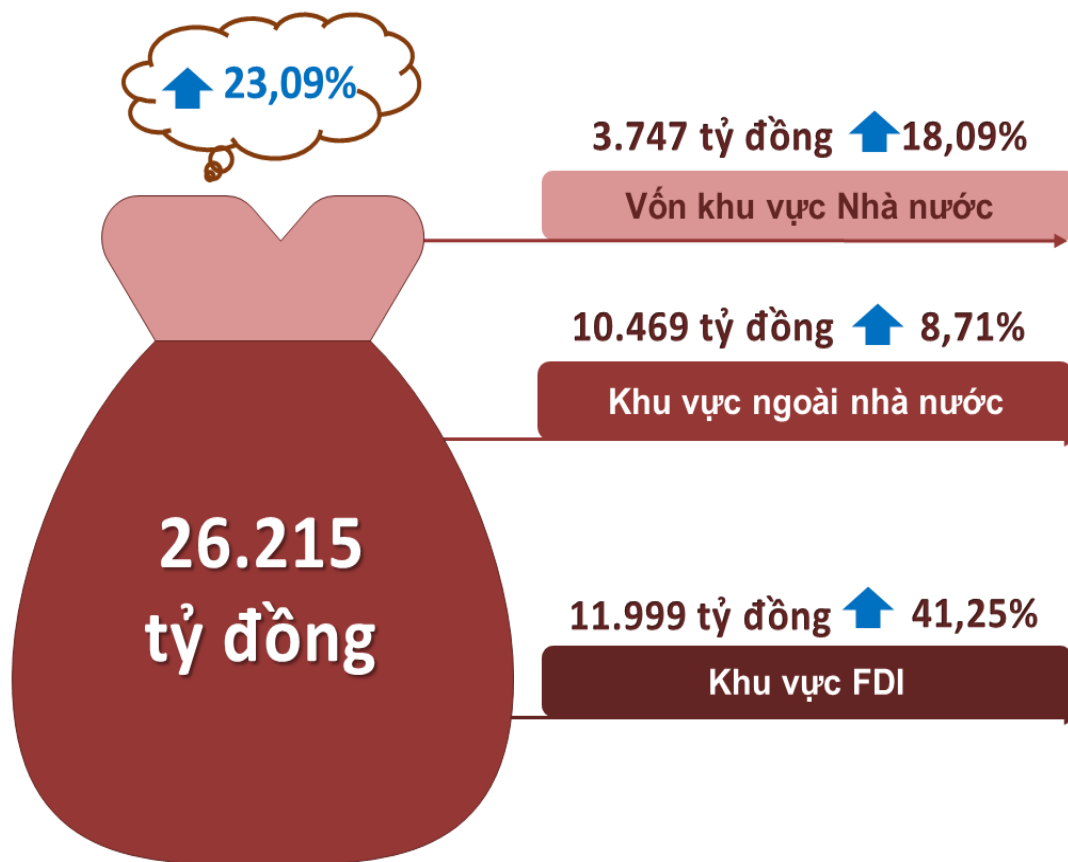
**1.682.104**  
Triệu  
đồng

↑ 26,60%

### Vận tải hàng hóa



## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

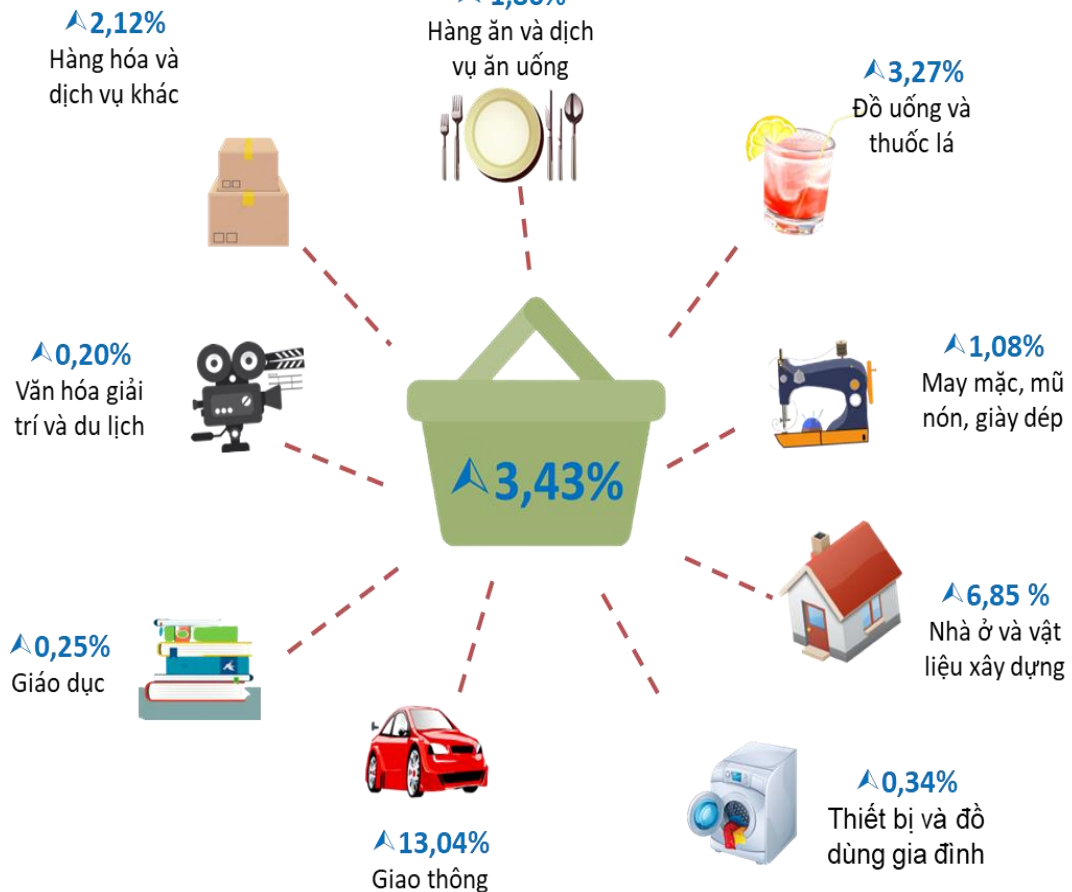


## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC – Tỷ đồng



## CHỈ SỐ GIÁ

### Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ



## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, USD SO VỚI CÙNG KỲ

### Chỉ số giá vàng



▲1,61%

### Chỉ số USD



▲0,74%

## XÃ HỘI MÔI TRƯỜNG

### TAI NẠN GIAO THÔNG



Số vụ tai nạn giao thông



Số người bị thương



Số người chết

### TÌNH HÌNH CHÁY NỔ

Số vụ cháy nổ

6 vụ  
↓ 60,00%



Tổng thiệt hại

3352  
triệu đồng

### TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

640 ca



Tay chân miệng

7.825 ca  
↑ 363,57%



Sốt xuất huyết



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 9

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>136.677</b>	<b>136.583</b>	<b>99,93</b>
Lúa đông xuân	46.378	47.531	102,49
Lúa hè thu	50.761	49.553	97,62
Lúa mùa	39.538	39.499	99,90
<b>Các loại cây khác</b>	<b>31.126</b>	<b>29.853</b>	<b>95,91</b>
Ngô	4.590	4.618	100,62
Khoai lang	33	14	40,91
Lạc (đậu phộng)	3.519	3.241	92,11
Thuốc lá	958	1.117	116,58
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	22.026	20.864	94,72
<b>Diện tích cây trồng trong vụ thu hoạch năm sau</b>	<b>51.933</b>	<b>52.716</b>	<b>101,51</b>
Sắn/Khoai mì	45.612	46.274	101,45
Mía	6.322	6.441	101,89
<b>Diện tích thu hoạch cây trồng Vụ Hè thu</b>	<b>9.484</b>	<b>9.878</b>	<b>104,16</b>
Ngô	1.045	1.182	113,07
Khoai lang	4,0	0,3	7,50
Lạc (đậu phộng)	509	473	92,94
Thuốc lá	-	-	-
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	7.926	8.223	103,75

## 2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>						
Thịt lợn	21.275	9.379	30.654	108,15	93,76	103,30
Thịt trâu	130	102	232	97,74	97,20	97,50
Thịt bò	1.520	633	2.153	104,62	104,52	104,59
Thịt gia cầm	21.299	11.511	32.811	106,92	106,74	106,86
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>						
Trứng (Nghìn quả)	385.948	171.781	557.729	105,67	101,73	104,42
Sữa (Tấn)	21.306	10.539	31.845	98,66	96,87	98,06

### 3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung ( Ha)	54	149	203	-	92,27	125,96
Sản lượng gỗ khai thác (M3)	27.191	11.295	38.486	98,31	95,61	97,50
Sản lượng củi khai thác (Ster)	102.838	72.908	175.746	95,56	97,92	96,52
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	3,4	2,9	6,3	52,77	1.325,91	95,30
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	
Chặt, phá rừng (Ha)	3,4	2,9	6,3	52,77	1.325,91	95,30

#### 4. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>7.491</b>	<b>3.464</b>	<b>10.955</b>	<b>80,96</b>	<b>175,86</b>	<b>97,62</b>
Cá	7.046	3.373	10.419	79,78	180,25	97,34
Tôm	0,4	0,4	0,8	29,41	257,14	50,67
Thủy sản khác	444	91	535	106,10	92,45	103,50
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>6.577</b>	<b>2.954</b>	<b>9.530</b>	<b>78,88</b>	<b>204,21</b>	<b>97,41</b>
Cá	6.135	2.864	8.998	77,45	212,26	97,07
Tôm	-	-	-	0,00	0,00	0,00
Thủy sản khác	442	90	532	106,18	92,37	103,56
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>914</b>	<b>511</b>	<b>1.425</b>	<b>99,94</b>	<b>97,55</b>	<b>99,07</b>
Cá	911	509	1.421	99,96	97,55	99,08
Tôm	0,4	0,4	0,8	88,89	102,86	95,00
Thủy sản khác	2,4	1,2	3,6	93,39	99,15	95,20

## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	%			
	Tháng 8 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng 8 năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>186,38</b>	<b>95,94</b>	<b>146,75</b>	<b>120,13</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>237,27</b>	<b>99,73</b>	<b>146,55</b>	<b>95,75</b>
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	237,27	99,73	146,55	95,75
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>190,47</b>	<b>95,81</b>	<b>147,42</b>	<b>120,58</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	159,93	117,81	102,14	116,64
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	132,33	97,27	117,12	118,58
Sản xuất trang phục	215,86	89,18	242,13	104,10
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1.683,38	91,75	461,16	132,99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	258,77	96,11	290,59	100,92
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	166,28	92,18	179,98	116,90
In, sao chép bản ghi các loại	168,56	99,44	165,82	102,93
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	96,11	97,89	92,02	96,73
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	26,27	107,63	39,92	47,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	153,75	95,91	121,38	120,35
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	135,07	97,85	115,29	103,40
Sản xuất kim loại	89,61	104,19	87,66	94,08
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	141,09	99,46	144,56	94,95
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1.028,94	100,11	6.137,93	164,27
Sản xuất thiết bị điện	284,87	95,87	152,58	147,66
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	275,44	87,72	209,57	128,23
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	171,48	101,81	112,65	129,31
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	529,49	74,03	382,42	167,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	403,71	75,59	408,45	139,46
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>117,07</b>	<b>99,21</b>	<b>126,44</b>	<b>111,27</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>174,56</b>	<b>97,15</b>	<b>166,27</b>	<b>115,15</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,88	95,40	117,79	105,26
Thoát nước và xử lý nước thải	107,11	100,95	115,83	83,98
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	324,79	95,88	253,23	150,62
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

	%		
	I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>107,10</b>	<b>109,24</b>	<b>152,89</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>85,63</b>	<b>90,79</b>	<b>118,45</b>
Khai thác than cứng và than non			
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên			
Khai thác quặng kim loại			
Khai khoáng khác	85,63	90,79	118,45
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng			
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>106,90</b>	<b>109,54</b>	<b>154,67</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,92	121,78	122,44
Sản xuất đồ uống			
Sản xuất sản phẩm thuốc lá			
Dệt	116,10	117,22	122,46
Sản xuất trang phục	78,43	90,39	184,34
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,07	105,83	314,89
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	91,56	86,58	163,37
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,64	103,39	143,57
In, sao chép bản ghi các loại	130,52	73,27	134,51
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế			
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,65	102,71	88,61
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	110,61	56,29	18,73
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,70	118,17	136,66
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,76	93,06	121,35
Sản xuất kim loại	95,46	97,34	88,99
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	79,82	86,92	123,57
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73,23	171,35	776,85
Sản xuất thiết bị điện	148,80	137,27	159,85
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	105,10	106,65	199,20
Sản xuất xe có động cơ			
Sản xuất phương tiện vận tải khác	118,19	87,78	190,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,88	135,87	332,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	119,15	109,19	217,11
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị			
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>112,43</b>	<b>105,56</b>	<b>116,71</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>108,02</b>	<b>97,41</b>	<b>150,16</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,58	99,38	110,42
Thoát nước và xử lý nước thải	98,95	64,77	94,52
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	115,32	131,55	251,31
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác			

## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>Tên sản phẩm</b>						
Bột mì	Tấn	102.019	100.255	915.993	124,74	129,71
Đường các loại	Tấn	-	15.260	93.416	61,75	79,90
Giày các loại	1000 đôi	6.358	5.817	59.107	438,69	131,39
Quần áo các loại	1000 cái	17.259	15.749	147.469	117,24	101,30
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	8.728	8.297	75.682	145,26	130,23
Gạch các loại	1000 viên	58.249	58.503	522.688	110,02	109,53
Clanke Poolan	Tấn	78.462	79.630	612.059	129,06	124,27
Xi măng	Tấn	92.140	90.160	855.187	115,29	103,40
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	466	470	4.156	147,79	113,91
Điện sản xuất	Triệu Kwh	156	155	1.442	120,79	111,09
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.079	1.031	9.229	116,76	105,25
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	6.637	6.700	57.287	143,28	124,82

## 8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>Tên sản phẩm</b>							
Bột mì	Tấn	331.477	291.997	292.518	117,25	132,23	144,33
Đường các loại	Tấn	74.019	4.137	15.260	88,68	47,30	61,75
Giày các loại	1000 đôi	20.121	20.103	18.883	100,82	105,92	312,12
Quần áo các loại	1000 cái	47.417	50.446	49.606	91,32	85,27	143,80
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	22.211	27.155	26.316	108,37	121,47	172,41
Gạch các loại	1000 viên	171.346	176.764	174.578	101,66	102,93	127,50
Clanke Poolan	Tấn	175.150	208.319	228.590	101,29	125,63	148,63
Xi măng	Tấn	286.007	296.007	273.173	100,76	93,06	121,35
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.333	1.417	1.407	109,37	104,46	131,01
Điện sản xuất	Triệu Kwh	503	471	468	115,26	104,36	114,03
Nước máy sản xuất	1000 M3	2.982	3.101	3.146	107,17	99,42	109,73
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	18.366	19.088	19.833	112,67	121,69	142,58



## 9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.700.073</b>	<b>9.655.627</b>	<b>26.215.449</b>	<b>112,25</b>	<b>149,00</b>	<b>123,09</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.318.682	1.343.875	3.537.149	110,81	145,72	116,69
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước	-	26.695	67.544	-	190,79	296,35
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có	38.000	36.161	142.900	219,92	71,11	194,61
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.458.481	3.524.218	10.468.865	96,40	133,55	108,71
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.884.910	4.724.678	11.998.991	132,25	165,88	141,25
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý  
tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>347.747</b>	<b>344.975</b>	<b>3.004.172</b>	<b>72,11</b>	<b>119,17</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>295.181</b>	<b>295.031</b>	<b>2.624.624</b>	<b>74,12</b>	<b>126,72</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	64.863	119.129	565.963	59,23	99,04
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>41.196</i>	<i>72.180</i>	<i>321.475</i>	<i>61,16</i>	<i>105,36</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	66.846	48.171	715.958	86,52	342,09
Vốn nước ngoài (ODA)	9.218	6.807	79.664	73,83	67,26
Xổ số kiến thiết	154.255	120.924	1.263.039	76,55	107,77
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>52.566</b>	<b>49.944</b>	<b>379.548</b>	<b>60,74</b>	<b>84,39</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	52.566	49.944	379.548	60,74	92,99
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>37.996</i>	<i>35.317</i>	<i>254.368</i>	<i>55,01</i>	<i>85,34</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý các quý năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>768.847</b>	<b>1.122.443</b>	<b>1.112.882</b>	<b>112,28</b>	<b>107,70</b>	<b>140,17</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>687.423</b>	<b>975.835</b>	<b>961.366</b>	<b>116,54</b>	<b>118,89</b>	<b>145,54</b>
<b>Vốn cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>144.881</b>	<b>180.897</b>	<b>240.185</b>	<b>88,33</b>	<b>68,65</b>	<b>166,88</b>
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>67.496</i>	<i>106.342</i>	<i>147.637</i>	<i>70,16</i>	<i>82,65</i>	<i>183,99</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	276.685	251.106	188.167	925,99	497,73	145,91
Vốn nước ngoài (ODA)	9.188	42.350	28.126	15,27	97,48	189,82
Xổ số kiến thiết	256.669	501.482	504.888	76,44	108,23	135,41
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>81.424</b>	<b>146.608</b>	<b>151.516</b>	<b>85,81</b>	<b>66,20</b>	<b>113,57</b>
<b>Vốn cân đối ngân sách huyện</b>	<b>81.424</b>	<b>146.608</b>	<b>151.516</b>	<b>90,64</b>	<b>72,54</b>	<b>130,36</b>
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>42.761</i>	<i>102.053</i>	<i>109.554</i>	<i>64,89</i>	<i>66,60</i>	<i>138,75</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Vốn cân đối ngân sách xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

**12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.452.460</b>	<b>6.464.631</b>	<b>56.680.753</b>	<b>151,24</b>	<b>127,54</b>
Lương thực, thực phẩm	2.270.884	2.272.071	20.222.789	127,34	119,54
Hàng may mặc	337.858	336.262	2.965.224	168,78	127,73
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	489.079	491.930	4.222.732	164,71	131,74
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	66.210	69.064	589.775	166,50	135,91
Gỗ và vật liệu xây dựng	720.332	724.166	6.255.146	128,02	125,31
Ô tô các loại	56.635	58.776	471.135	223,36	176,95
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	314.340	316.519	2.757.296	209,71	135,03
Xăng, dầu các loại	914.555	912.774	7.861.292	170,58	134,89
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	157.353	160.074	1.356.694	147,85	124,19
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	838.922	836.351	7.421.771	216,45	137,96
Hàng hóa khác	160.582	160.096	1.429.324	156,30	125,49
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	125.711	126.549	1.127.576	167,38	136,65

**13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>18.613.711</b>	<b>18.713.259</b>	<b>19.353.783</b>	<b>106,53</b>	<b>115,32</b>	<b>180,17</b>
Lương thực, thực phẩm	6.767.085	6.651.251	6.804.453	108,04	114,40	140,62
Hàng may mặc	985.200	974.534	1.005.490	101,80	107,64	224,26
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.377.933	1.374.722	1.470.077	102,64	118,20	210,07
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	195.245	193.926	200.604	105,06	120,26	230,93
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.027.709	2.064.007	2.163.430	105,61	114,68	170,07
Ô tô các loại	150.970	152.020	168.145	187,91	148,42	201,40
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	903.725	911.066	942.505	105,56	112,82	249,13
Xăng, dầu các loại	2.463.196	2.638.966	2.759.130	107,70	120,59	204,02
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	430.845	453.476	472.373	108,21	117,37	153,39
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.434.204	2.473.241	2.514.325	103,03	113,80	298,08
Hàng hóa khác	485.375	465.947	478.002	105,13	112,64	181,32
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	392.224	360.103	375.249	113,21	115,39	225,20

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 báo cáo	Cộng dồn 9 tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.711.962</b>	<b>1.807.433</b>	<b>15.174.110</b>	<b>252,27</b>	<b>139,99</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>987.290</b>	<b>1.005.483</b>	<b>8.665.847</b>	<b>202,63</b>	<b>140,08</b>
Dịch vụ lưu trú	23.958	24.638	182.862	1.913,78	215,50
Dịch vụ ăn uống	963.332	980.845	8.482.985	198,18	139,03
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>790</b>	<b>850</b>	<b>4.447</b>	<b>-</b>	<b>154,78</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>723.882</b>	<b>801.100</b>	<b>6.503.816</b>	<b>363,73</b>	<b>139,86</b>

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác các quý năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.840.099</b>	<b>5.093.905</b>	<b>5.240.106</b>	<b>107,02</b>	<b>119,37</b>	<b>255,72</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>2.764.351</b>	<b>2.912.865</b>	<b>2.988.631</b>	<b>106,24</b>	<b>126,12</b>	<b>234,45</b>
Dịch vụ lưu trú	46.291	64.032	72.539	100,28	196,51	1.187,65
Dịch vụ ăn uống	2.718.060	2.848.833	2.916.092	106,35	125,11	229,86
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>510</b>	<b>1.537</b>	<b>2.400</b>	<b>34,30</b>	<b>110,86</b>	<b>-</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>2.075.237</b>	<b>2.179.503</b>	<b>2.249.075</b>	<b>108,13</b>	<b>111,41</b>	<b>290,41</b>

## 16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2022

	Tháng 9 năm báo cáo so với				Bình quân quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	%
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm báo cáo			
	<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>108,00</b>	<b>102,45</b>	<b>101,43</b>			
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,00	101,09	101,56	100,63	101,03	101,86	
<i>Trong đó:</i> Lương thực	114,07	104,64	103,47	102,40	101,67	100,28	
Thực phẩm	112,90	99,83	100,95	100,44	100,49	101,93	
Ăn uống ngoài gia đình	116,62	102,16	101,95	100,11	101,98	102,56	
Đồ uống và thuốc lá	106,07	103,32	103,32	100,00	103,30	103,27	
May mặc, mũ nón và giày dép	109,80	101,33	101,30	100,00	101,13	101,08	
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,07	107,93	102,57	99,59	106,24	106,85	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,73	100,72	100,63	100,03	100,57	100,34	
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giao thông	106,33	104,41	100,83	97,87	107,80	113,04	
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giáo dục	103,46	100,81	100,71	100,00	100,57	100,25	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,20	100,42	100,41	100,00	100,42	100,20	
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,18	103,50	103,47	100,00	103,14	102,12	
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>133,22</b>	<b>99,06</b>	<b>99,1</b>	<b>97,66</b>	<b>100,89</b>	<b>101,61</b>	
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>101,67</b>	<b>103,72</b>	<b>103,04</b>	<b>100,59</b>	<b>102,70</b>	<b>100,74</b>	



**17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>340.185</b>	<b>2.857.369</b>	<b>104,52</b>	<b>209,41</b>	<b>159,72</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>126.248</b>	<b>1.063.251</b>	<b>109,23</b>	<b>866,38</b>	<b>255,51</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	106	859	103,28	-	117,46
Đường bộ	126.142	1.062.392	109,24	865,66	255,75
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>199.267</b>	<b>1.682.104</b>	<b>102,05</b>	<b>138,70</b>	<b>126,60</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	13	-	-	2,03
Đường bộ	199.267	1.682.092	102,05	138,71	126,66
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>13.128</b>	<b>97.742</b>	<b>100,08</b>	<b>311,90</b>	<b>221,21</b>
<b>Bưu chính. chuyển phát</b>	<b>1.543</b>	<b>14.271</b>	<b>101,85</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>994.696</b>	<b>887.638</b>	<b>975.034</b>	<b>128,37</b>	<b>144,25</b>	<b>244,50</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>427.426</b>	<b>289.929</b>	<b>345.896</b>	<b>177,67</b>	<b>190,12</b>	<b>1.500,03</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	270	283	307	66,59	95,18	1.036,59
Đường bộ	427.156	289.646	345.589	177,86	190,30	1.500,62
Hàng không						
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>537.662</b>	<b>559.119</b>	<b>585.324</b>	<b>104,57</b>	<b>124,89</b>	<b>159,57</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	13	-	-	3,74	0,00	0,00
Đường bộ	537.649	559.119	585.324	104,64	124,96	159,59
Hàng không						
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>23.915</b>	<b>34.552</b>	<b>39.276</b>	<b>118,82</b>	<b>228,05</b>	<b>440,93</b>
<b>Bưu chính. chuyển phát</b>	<b>5.693</b>	<b>4.039</b>	<b>4.539</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>2.184</b>	<b>18.414</b>	<b>102,39</b>	<b>811,65</b>	<b>222,12</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	11	109	101,36	-	88,30
Đường bộ	2.173	18.305	102,39	807,50	224,14
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>138.933</b>	<b>1.124.399</b>	<b>101,09</b>	<b>1.218,24</b>	<b>179,20</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	55	-	-	65,49
Đường bộ	138.926	1.124.343	101,09	1.218,18	179,22
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.375</b>	<b>12.067</b>	<b>100,82</b>	<b>128,54</b>	<b>116,75</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	2	-	-	3,86
Đường bộ	1.375	12.065	100,82	128,72	117,23
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>104.461</b>	<b>926.705</b>	<b>100,56</b>	<b>125,10</b>	<b>120,47</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	10	-	-	0,47
Đường bộ	104.461	926.694	100,56	125,12	120,82
Hàng không					

## 20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	Quý III
				năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>						
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>6.396</b>	<b>5.698</b>	<b>6.320</b>	<b>133,21</b>	<b>187,08</b>	<b>1.427,54</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	38	38	33	56,42	73,65	871,99
Đường bộ	6.358	5.660	6.287	134,31	189,04	1.432,27
Hàng không						
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>335.514</b>	<b>379.100</b>	<b>409.785</b>	<b>93,17</b>	<b>154,62</b>	<b>1.848,14</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	19	18	19	41,26	50,10	541,57
Đường bộ	335.496	379.082	409.766	93,18	154,64	1.848,34
Hàng không						
<b>B. HÀNG HÓA</b>						
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>4.014</b>	<b>3.969</b>	<b>4.084</b>	<b>100,50</b>	<b>114,41</b>	<b>142,15</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	2	-	-	7,28	-	-
Đường bộ	4.012	3.969	4.084	101,06	114,97	142,35
Hàng không						
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>307.777</b>	<b>307.434</b>	<b>311.493</b>	<b>103,85</b>	<b>117,55</b>	<b>147,41</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	10	-	-	0,80	-	-
Đường bộ	307.767	307.434	311.493	104,31	117,93	147,45
Hàng không						

**21. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2022**

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	1	49	33,33	-	98,00
Đường bộ	1	49	33,33	-	98,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	-	22	-	-	104,76
Đường bộ	-	22	-	-	104,76
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	1	36	-	-	90,00
Đường bộ	1	36	-	-	90,00
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	6	-	-	40,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	3352	-	-	77,03

**22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022**

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>Tai nạn giao thông</b>				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	24	15	10
Đường bộ	"	24	15	10
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người chết	Người	12	5	5
Đường bộ	"	12	5	5
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người bị thương	Người	16	15	5
Đường bộ	"	16	15	5
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
<b>Cháy, nổ</b>				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	2	3
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	18	3000	334

### 23. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 9/2022 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng 2022 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2022 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>10.020.000</b>	<b>735.000</b>	<b>8.744.321</b>	<b>87,27</b>	<b>115,28</b>
<b>I Thu nội địa</b>	<b>8.720.000</b>	<b>615.000</b>	<b>7.470.455</b>	<b>85,67</b>	<b>113,75</b>
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	370.000	16.000	265.031	71,63	76,79
1.1 Thu từ DNNN trung ương	325.000	15.000	236.044	72,63	81,21
1.2 Thu từ DNNN địa phương	45.000	1.000	28.987	64,42	53,21
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.180.000	120.000	1.064.537	90,22	95,74
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.624.000	100.000	1.421.274	87,52	112,32
4 Lệ phí trước bạ	350.000	35.000	443.110	126,60	173,66
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	1.000	13.094	109,12	189,08
6 Thuế thu nhập cá nhân	870.000	100.000	1.087.186	124,96	154,85
7 Thuế bảo vệ môi trường	615.000	14.000	345.684	56,21	82,36
8 Thu phí, lệ phí	420.000	40.000	418.299	99,60	127,65
9 Thu tiền sử dụng đất	988.000	82.400	771.816	78,12	224,09
10 Thu tiền thuê đất	400.000	1.000	96.798	24,20	28,33
11 Thu tiền cấp quyền KTKS	27.000	500	12.372	45,82	81,68
12 Thu khác ngân sách	210.000	15.000	208.782	99,42	94,60
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	1.657	82,85	136,83
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	-	1.912	95,60	99,53
15 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.650.000	90.000	1.318.903	79,93	109,15
<b>II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.300.000</b>	<b>120.000</b>	<b>1.273.866</b>	<b>97,99</b>	<b>125,14</b>

## 24. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 9/2022 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng 2022 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2022 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG CHI (A+B+C)</b>	<b>10.396.987</b>	<b>846.623</b>	<b>7.929.110</b>	<b>76,26</b>	<b>104,25</b>
<b>A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.368.396</b>	<b>744.557</b>	<b>6.128.534</b>	<b>65,42</b>	<b>88,71</b>
<b>I Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.230.380</b>	<b>166.385</b>	<b>2.353.616</b>	<b>72,86</b>	<b>70,88</b>
1 Chi đầu tư XDCB	2.995.780	152.165	2.208.018	73,70	68,16
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	234.600	14.220	145.598	62,06	180,16
<b>II Chi thường xuyên</b>	<b>5.950.758</b>	<b>576.999</b>	<b>3.746.463</b>	<b>62,96</b>	<b>104,71</b>
1 Chi sự nghiệp kinh tế	789.095	96.918	353.920	44,85	94,85
2 Sự nghiệp môi trường	131.950	20.925	66.614	50,48	158,55
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.485.320	268.398	1.544.087	62,13	108,46
4 Chi sự nghiệp Y tế	473.175	44.727	247.557	52,32	85,03
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	116.320	8.830	62.521	53,75	105,96
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	52.905	8.660	27.014	51,06	139,45
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	36.130	2.341	19.914	55,12	172,27
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.670	3.310	14.735	36,23	155,06
9 Chi đảm bảo xã hội	419.705	4.220	460.387	109,69	144,35
10 Chi quản lý hành chính	978.220	83.060	688.941	70,43	97,82
11 Chi An ninh quốc phòng	370.130	30.840	245.793	66,41	78,09
12 Chi khác ngân sách	57.138	4.770	14.981	26,22	144,06
<b>III Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>314</b>	<b>-</b>	<b>112,40</b>
<b>IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V Dự phòng ngân sách</b>	<b>186.258</b>	<b>1.173</b>	<b>25.095</b>	<b>13,47</b>	<b>-</b>
<b>VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII Chi trả nợ gốc</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.046</b>	<b>-</b>	<b>30,47</b>
<b>B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>1.028.591</b>	<b>102.066</b>	<b>1.256.414</b>	<b>122,15</b>	<b>266,08</b>
<b>C CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>544.162</b>	<b>-</b>	<b>241,62</b>



**25. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài 9 tháng năm 2022**  
**+ Cấp phép mới**

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn đăng ký
<b>Tổng số</b>				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>	<b>7</b>	<b>216</b>	<b>58,33</b>	<b>237,47</b>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	-	-	-	-
Công nghiệp	6	214,8	50,00	236,04
Xây dựng	-	-	-	-
Thương mại	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ khác	1	1,3	-	-
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>	<b>7</b>	<b>216</b>	<b>58,33</b>	<b>237,47</b>
British Virgin Islands	1	1,3	100,00	2,71
Hàn Quốc	1	0,5	100,00	33,33
Singapore	1	210	100,00	1.400,00
Trung Quốc	4	4,3	200,00	195,45
Hồng Kông	-	-	-	-
Đức	-	-	-	-
Úc	-	-	-	-
Thái Lan	-	-	-	-

**+ Bổ sung vốn**

	Số dự án (Dự án)	Số vốn bổ sung (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn bổ sung
<b>Tổng số</b>				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>	<b>7</b>	<b>37</b>	<b>38,89</b>	<b>5,83</b>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	-	-	-	-
Công nghiệp	7	37,40	38,89	5,83
Xây dựng	-	-	-	-
Thương mại	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ khác	-	-	-	-
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>	<b>7</b>	<b>37</b>	<b>38,89</b>	<b>5,83</b>
Hàn Quốc	2	6,1	-	-
Hồng Kông	2	2,3	66,67	45,73
Trung Quốc	3	29,0	42,86	4,96
Đài Loan	-	-	-	-
British Virgin Islands	-	-	-	-
Seychelles	-	-	-	-
Samoa	-	-	-	-
Canada	-	-	-	-
Singapore	-	-	-	-

## 26. Doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngừng và giải thể

	Quý III/2022	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (9 tháng năm 2022)	So sánh Quý III 2022/2021 (%)	Quý III /2021	9 tháng năm 2021	Lũy kế đến thời điểm báo cáo so với cùng kỳ (%)
1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	135	574	207,69	65	474	121,10
2. Vốn đăng ký (triệu đồng)	9.635.320	14.912.966	1.533,80	628.199	5.172.030	288,34
3. Lao động (người)	670	8.552	221,12	303	6.241	137,03
4. Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (tr.đ)	71372,7	25980,8	738,50	9.664,6	10.911,5	238,11
5. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	24	142	1.200,00	2	5	2.840,00
6. Doanh nghiệp tạm ngừng KD có thời hạn (DN)	29	195	78,38	37	171	114,04
7. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	33	102	143,48	23	128	79,69